

YÊN TỬ SƠN TRONG CẢM HỨNG THƠ VĂN TRUNG ĐẠI

Hoàng Thị Thu Giang

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt. Yên Tử gắn với sự linh thiêng, là non thiêng, đỉnh thiêng, nơi con người luôn ngưỡng vọng và phát xuất lòng thiện, thay vì xúc cảm đắm say với mong ước chiếm hữu. Tiếp nối dòng mạch thơ về Yên Tử đó, người đời sau đã góp phần bồi đắp, làm phong phú thêm dòng thơ văn về Yên Tử. Cũng chính vì thế, hình tượng Yên Tử non thiêng gắn với thiền phái Trúc Lâm trong văn học cũng đã được một số bài viết, nghiên cứu đề cập tới. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của những công trình trước đó, kết hợp với việc khảo cứu tài liệu công phu, bài viết này hướng đến cung cấp một cái nhìn toàn cảnh, xuyên suốt về văn học Việt Nam trung đại gắn với đề tài Yên Tử sơn, đồng thời, góp phần mang lại hiểu biết toàn diện hơn về văn học Quảng Ninh trung đại.

Từ khóa: Yên Tử sơn, trung đại, thi ca.

1. Mở đầu

Yên Tử là tên của cả một dãy núi thuộc cánh cung Đông Triều. Yên Tử cũng là tên của một ngọn núi cao nhất dãy, có độ cao 1.068m so với mực nước biển. Sườn Nam của núi thuộc địa bàn thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, sườn Bắc của núi thuộc về huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Trên Yên Tử quanh năm la đà mây che phủ, thác đổ, suối reo, cảnh tượng thiêng liêng, huyền bí. Các triều đại phong kiến nước ta đều liệt Yên Tử vào loại danh sơn, một danh lam thắng cảnh lâu đời của trời Nam. Không những thế, sách *Hải nhạc danh đồ* của nhà Tống cũng nhắc tới ngọn núi này, và theo họ: “Ngôi phúc địa liệt vào hạng thứ tư trong thiên hạ là núi Yên Tử ở Giao Châu” [1; tr 266]. *Phong vực chí* có ghi chép về núi Yên Tử: “Trên núi có các thắng cảnh như ngọn Tử Tiêu, am Ngọa Vân và Long Động. Chùa Hoa Yên ở trên đỉnh cao, cảnh trí trông bát ngát. Vua Nhân Tông nhà Trần, tức Trúc Lâm Đề nhất tổ, tu ở đó” [1; tr 266]. Sau khi Thiền phái Trúc Lâm ra đời, cùng với một hệ thống chùa tháp uy nghi, Yên Tử thực sự trở thành chốn non thiêng, một đại danh thắng của đất nước. Theo truyền thuyết, núi Yên Tử vốn có tên là Vân Sơn (núi mây), Phù Vân (mây nổi), Tượng Sơn (núi voi). Theo sách *Đại Nam nhất thống nhất chí*, vào thời Hán có một đạo sĩ là Yên Kỳ Sinh tới tu hành tại núi Yên Tử, từ đó núi mang tên ông (Yên Tử sơn - Núi thầy Yên). Nhưng Yên Tử chính thức trở thành trung tâm Phật giáo Việt Nam kể từ khi vua Trần Nhân Tông đến tu hành và sáng lập Thiền phái Trúc Lâm - một dòng đạo Phật thuần Việt. Thiền phái Trúc Lâm mang tính bao dung, hội nhập tất cả các hệ phái tư tưởng Phật giáo để hình thành nên một tư tưởng mới của dân tộc Đại Việt. Hạt nhân cơ bản của dòng thiền này là chữ Tâm với nghĩa “tâm cứu độ chúng sinh, tâm giải phóng dân tộc, tâm hòa nhập cộng đồng”. Trải qua nhiều triều đại, vật đổi, sao dời, Yên Tử vẫn sừng sững là chốn non thiêng tụ hội của Phật giáo Việt Nam, trở thành khu di tích văn hóa lịch sử và danh thắng đặc biệt. Khu danh thắng Yên Tử đã được Bộ Văn hóa xếp hạng Khu di tích lịch sử và danh thắng

Ngày nhận bài: 5/3/2023. Ngày sửa bài: 25/3/2023. Ngày nhận đăng: 10/4/2023.

Tác giả liên hệ: Hoàng Thị Thu Giang. Địa chỉ e-mail: hoangthithugiang@daihochalong.edu.vn

cấp quốc gia (Quyết định số 15 VH/QĐ ngày 13/3/1974) và bây giờ là khu di tích cấp quốc gia đặc biệt (được xếp hạng theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27/09/2012). Nhìn chung, đã có một số công trình tiếp cận, nghiên cứu văn thơ trung đại viết về Yên Tử sơn. Các nghiên cứu này đã đề cập, phân tích, khẳng định những giá trị văn học của một bộ phận tác phẩm thời trung đại gắn với Yên Tử sơn ở cả phương diện nội dung và nghệ thuật. Mặc dù vậy, chưa có công trình nghiên cứu nào hệ thống hóa toàn bộ sáng tác trung đại gắn với vùng non thiêng này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Yên Tử sơn trong thơ văn của các thiền sư tu hành tại Quảng Ninh

Từ rất sớm, dải núi trập trùng với các đỉnh lớn thuộc cánh cung Đông Triều là nơi các bậc chân tu tìm đến tu hành, đắc đạo. Thời phong kiến Việt Nam trung đại, bắt đầu từ triều Lý, nơi đây đã được biết đến với thiền phái Yên Tử và tên tuổi Thiền sư Huệ Quang thiền sư. Sang đến triều Trần, vua Trần Thái Tông, ba vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm cùng đội ngũ chân tu đã đem công đức làm rạng rỡ cho Yên Tử, Ngọa Vân, Quỳnh Lâm. Cùng với sự hưng thịnh của Thiền phái Trúc Lâm, Quảng Ninh còn tự hào là nơi kết tụ tinh hoa của dòng văn học thiền Việt Nam.

Hiện Quang (? - 1221) là một thiền sư thuộc đời thứ 14 phái thiền Vô Ngôn Thông được xem là vị tổ khai sơn phái thiền Trúc Lâm Yên Tử trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Sinh trưởng ở kinh đô Thăng Long, năm 11 tuổi, Lê Thuần được thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ (Ninh Bình ngày nay) nhận nuôi dạy làm đệ tử và đặt pháp danh là Hiện Quang. Năm Quý Hợi (1203), thiền sư Thường Chiếu viên tịch, khi ấy Hiện Quang mới có 21 tuổi nhưng chưa thọ tỳ kheo giới và chưa hiểu gì về yếu chỉ của Thiền tông.

Khi đã có tuổi, thiền sư Hiện Quang vào sâu trong núi Yên Tử (Quảng Ninh) kết cỏ làm am tranh mà ở. Nghe đức vọng của thiền sư, vua Lý Huệ Tông đã vài lần cho sứ giả đưa lễ vật đến mời về kinh, nhưng lần nào sư cũng lánh mặt, quyết không xuống núi, chỉ nhờ người ra nhắn gửi với vua rằng: “Bản đạo sinh trên đất của vua, ăn lộc của vua, ở trong núi thờ Phật đã lâu năm, mà công đức chưa thành tựu, tự lấy làm hổ thẹn. Nay nếu bảo về yết kiến vua, thì chẳng có ích gì cho việc trị an, lại còn bị chúng sinh bài bán. Huống chi ngày nay Phật pháp đang hưng thịnh, những bậc thầy mẫu mực trong bản đạo đã có đủ nơi điện các. Vậy xin bệ hạ đoái lượng cho kẻ mặc chiếc cà sa thô lạnh này được nương thân trong chốn núi rừng hành đạo, khỏi phải đến chốn kinh đô” [2; tr 45]. Truyền thuyết kể rằng: *Có một thầy tăng đến hỏi: Từ khi đến núi này, hòa thượng làm những việc gì? Thiền sư Hiện Quang đáp: Nã dĩ Hứa Do đức/ Hà tri thế kỷ xuân/ Vô vi cư khoáng dã/ Tiêu dao tự tại nhân*. Dịch nghĩa: Theo Hứa Do vào để truyền ngôi tu đức/ Nào hay đã mấy xuân/ Vô vi trong cõi rộng/ Tiêu dao một tấm thân. Dịch thơ: *Cốt sao có đức Hứa Do/ Mặc cho đời đã mấy mùa xuân trôi/ Đồng quê khoáng đạt thành thời/ Vô vi là đức của người tiêu dao* (bản dịch của Phạm Tú Châu - Hoàng Lê) [3; tr.246].

Câu hỏi của tăng đồ là câu hỏi thông thường của chúng nhân, lệ thuộc vào những cái tướng là hữu thực mà lại là bất thực. Câu trả lời của thiền sư là câu trả lời của bậc chân tu đắc đạo, vượt lên cái bình thường để trở thành siêu thường, vi thực. Lời ít, ý nhiều, lan tỏa, có sức mạnh thông tuệ, khai mở tâm linh con người. Mùa xuân năm Tân Ty niên hiệu Kiến Gia thứ 11 (1221) đời vua Lý Chiêu Hoàng, trước khi viên tịch, sư nghiêm trang ngồi trên tảng đá, đọc bài kệ sau: *Huyền pháp giai thị huyền/Huyền tu giai thị huyền/Nhị huyền giai bất tức/Tức thị trừ chư huyền*. Dịch nghĩa: Huyền pháp đều là huyền/ Huyền tu đều là huyền/ Hai huyền đều xa lìa/ Tức là trừ các huyền. Dịch thơ: *Pháp, chính là huyền pháp/ Tu, đều là huyền tu/ Biết hai cái đều huyền/ Mọi huyền thấy tiêu trừ*. Nói xong, thiền sư an nhiên mà hóa. Đệ tử là Đạo Viên làm lễ táng thiền sư Hiện Quang trong hang núi Yên Tử [3; tr.247].

Như vậy, từ thời Lý, với những bài kệ của Hiện Quang thiền sư trên non thiêng Yên Tử, Quảng Ninh đã có những nét bút thơ văn Phật giáo đầu tiên đóng góp vào văn học Phật giáo Việt Nam.

Đến thời Trần, Yên Tử sơn và vùng đất Quảng Ninh được nghênh đón Đức Phật hoàng Trần Nhân Tông tới gần bó, tu hành.

Trên nền tảng vững mạnh của thời đại, Trần Nhân Tông đã vươn lên là một trong những vị minh quân đời Trần, một vị vua anh hùng, một nhà văn hóa tầm cỡ nhân loại. Con người ấy vừa làm vua, vừa làm tướng đuổi giặc, lại vừa làm một Thiền sư, một ẩn sĩ từ bỏ ngai vàng nhẹ nhàng như chưa từng có để tìm về với “Núi hoang rừng quạnh” với “Chiền vắng am thanh” với “*Cổ tự thê lương thu ái ngoại. Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ*” (dịch thơ: *Chùa cổ điêu hiu khuất khói thu/ Thuyền câu chiều quạnh tiếng chuông đưa - Cảnh chiều ở Châu Lạng*) để tự nhủ lòng qua khung cửa hẹp, và từ trong yên tĩnh, cảm nhận về đẹp cuộc đời qua trực giác vô ưu, truyền tải những giáo lý tích cực, hữu ích cho con người, cho cuộc sống muôn dân và cho xã tắc muôn đời.

Theo các sách *Thánh đẳng ngữ lục*, *Toàn Việt thi lục*, *Đại Việt thông sử*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Trần Nhân Tông có các tác phẩm *Trần Nhân Tông thi tập*, *Đại hương hải ấn thi tập*, *Tăng già toái sự*, *Thạch thất my ngữ* và bộ *Trung hưng thực lục* do ông sai văn thần biên soạn. Tuy nhiên, hiện chỉ còn tìm thấy 31 bài thơ, hai cặp câu thơ lẻ, một bài minh và một bài tán. Ngoài ra, trong sách *Thiền tông bản hạnh* còn có hai bài văn Nôm biên ngẫu ghi tên ông là tác giả. Những tác phẩm được Trần Nhân Tông viết ở Yên Tử, khi ông đã là Phật hoàng, vị tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một phần quan trọng làm nên sự nghiệp thơ văn đồ sộ của Giác hoàng Điều ngự Trần Nhân Tông.

Trong các sáng tác của mình, ông là một nhà thơ có phong cách. Thơ ông có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm quan triết học và cảm quan thế sự, có tinh thần lạc quan, yêu đời, tấm lòng vị tha của một nhân cách lớn và sự rung động tinh tế, lòng yêu tự do của một nhà nghệ sĩ. Ở đó cũng thể hiện sự hòa hợp khó chia tách giữa một ngòi bút vừa cung đình vừa bình dị, dân dã, có cả những kiến thức sách vở uyên bác đan xen với sự từng trải lịch lãm.

Xét về phương diện nội dung, tác phẩm của tác gia Trần Nhân Tông (bao gồm cả giai đoạn khi ông còn trị vì đất nước và giai đoạn khi ông đã nhường ngôi cho vua Trần Anh Tông, vào núi Yên Tử tu hành) có thể tạm chia thành bốn mảng đề tài sau: *Đề tài về thiên nhiên*, *đề tài về con người*, *đề tài về cuộc sống trần thế* và *đề tài truyền tải giáo lý nhà Phật*. Ở giai đoạn sau khi đã trút bỏ long bào, rời kinh đô vào núi Yên Tử tu hành, thơ Trần Nhân Tông đậm nét ở hai mảng đề tài về thiên nhiên và truyền tải giáo lý nhà Phật. Thực ra, sau khi lên núi tu hành, Trần Nhân Tông vẫn có những bài thơ, câu thơ phản ánh con người, cuộc sống đầy đó. Tuy nhiên, con người và cuộc sống trong thơ lúc này là câu nói đề Phật hoàng truyền tải giáo lý nhà Phật mà thôi. Nói như vậy không có nghĩa là khi đã trở thành nhà tu hành trong vai trò, vị trí Trúc Lâm Đại đầu đà Điều ngự Giác Hoàng, Trần Nhân Tông rời xa cõi thế, ngoảnh mặt với đời, với con người và cuộc sống. Trái lại, Trần Nhân Tông đã tiếp nối và phát triển tư tưởng của Thiền sư Trần Thái Tông - ông nội mình và các vị chân tu đắc đạo Trần triều như Quốc sư Viên Chứng, Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung lên một tầm cao mới, hoàn thiện nó, tạo nên một dòng thiền mang đặc sắc của Phật giáo Việt Nam với tư tưởng nhập thế tích cực.

Nếu như Trần Thái Tông chủ trương: “Phật không có trong núi mà chỉ có trong lòng” (*Thiền Tông chỉ nam tự*), thì Trần Nhân Tông là người phát triển ý tứ đó bằng một hệ thống giáo lý toàn diện và triệt để, lập ra phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử với hệ thống tổ chức và kinh sách như một tôn giáo riêng để củng cố một cách vững chắc, triển khai sâu rộng trong xã hội giáo lý thiền nhập thế, phù độ đời. Trần Nhân Tông cùng các môn đệ của mình: Pháp Loa và Huyền Quang đã đưa Thiền Trúc Lâm gần gũi với đời, trở về và đóng góp hữu ích cho cuộc sống trần thế. Chủ trương niệm Phật, thụ giới, tọa Thiền để tĩnh tâm, ngăn ác, hướng thiện, giữ thân, khẩu, tâm trong sạch được Trần Nhân Tông cùng Nhị Tổ, Tam Tổ Trúc Lâm thể hiện nhất quán trong các trước tác của mình. Chính vì vậy, về thực chất, kể cả thơ thiên nhiên của các vị thiền sư Trúc Lâm Yên Tử cũng chính là để truyền tải giáo lý nhà Phật. Thơ thiên nhiên của thiền sư

Trần Nhân Tông (phân biệt với thơ của quân vương Trần Nhân Tông) đậm màu Thiền. Đây cũng chính là tiêu chí phân biệt và lựa chọn thơ thiền nhiên Trần Nhân Tông cho mục “*Thơ văn của các thiền sư tu hành tại Quảng Ninh*” này. Tuy nhiên, vẻ đẹp đặc sắc của những sáng tác cổ miêu tả thiên nhiên trong hệ thống sáng tác của thiền sư Trần Nhân Tông là căn cứ để có thể tách bạch thơ ca của thiền sư làm 2 phần: thơ thiên nhiên và thơ truyền tải giáo lý nhà Phật.

Thiên nhiên trong thơ thiền thường không nhiều chi tiết, bởi thiền nhân chỉ “cảm” mà không trực tiếp “giải bày” bằng lời. Con người Thiền thường “vô ngôn” trước cảnh sắc ngoại giới. Ở bài thơ *Xuân cảnh* (Cảnh mùa xuân), Phật hoàng Trần Nhân Tông có những trải nghiệm với những giây phút “vô ngôn” trước cảnh sắc tươi đẹp của đất trời trong tiết xuân: *Dương liễu hoa thâm diệu ngữ trì/Hoa đường thiêm ảnh mộ vân phi/...* (dịch nghĩa: *Sâu trong khóm hoa dương liễu, chim hót chậm rãi/Dưới bóng thềm ngôi nhà chạm vẽ, mây chiều lướt bay/...*). Thơ thiên nhiên của thiền sư - thi sĩ Trần Nhân Tông bộc lộ cái xao xuyến của tâm hồn thi nhân trước cảnh sắc thiên nhiên lung linh, huyền ảo, mơ hồ. Cái đẹp của thiên nhiên được tạo dựng bởi cái mơ hồ giữa Thực và Hư, giữa Sắc và Không, giữa Hữu và Vô, giữa Động và Tĩnh. *Đứng Bão Đài sơn* (Lên núi Bão Đài) là một bức tranh thiên nhiên được khắc họa bởi những yếu tố đối lập đó (trên núi Bão Đài có Ngọa Vân Am, nơi Đệ Nhất Tổ của Trúc Lâm thiền phái nhập cõi Niết bàn): *Địa tịch đài du cổ/ Thời lai xuân vị thâm/ Vân sơn tương viễn cận/ Hoa kính bán tình âm/ Vạn sự thủy lưu thủy/ Bách niên tâm ngữ tâm/ Ý lan hoành ngọc dịch/ Minh nguyệt mãn hung khâm* (dịch nghĩa: *Đất vắng vũ đài thêm cổ kính/ Theo thời tiết mưa xuân chưa về lâu/ Ngọn núi phủ mây khi xa khi gần/ Con đường hoa nửa sáng nửa tối/ Muôn việc như nước trôi theo nước/ Trăm năm lòng nói tới lòng/ Đứng tựa lan can cảm ngang óng sáo ngọc/ Trăng sáng rọi đầy cả ngực và bụng*).

Thơ truyền tải giáo lý của Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng rất phong phú, đa dạng ở cả nội dung thông điệp và cả cách thức truyền tải thông điệp. Thông điệp mà Trần Nhân Tông gửi gắm qua thơ là tinh thần tĩnh tâm, ngăn ác, hướng thiện: Khuyên người đời làm việc thiện, thương yêu người khác, chia sẻ cho người nghèo, tôn trọng phép nước, hiếu kính mẹ cha, tôn trọng chính nhân quân tử v.v... Cách thể hiện thông điệp cũng rất linh hoạt, khi trực tiếp, khi gián tiếp, khi tâm tình, chia sẻ, khi nhấn nhủ, bảo ban.

Ở *Xuân văn* (Chiều xuân), Trần Nhân Tông tâm sự: Trải qua những chiêm nghiệm từ thời niên thiếu cho đến bây giờ, vị thiền sư đã lĩnh hội được, đã thấy được một cách thấu đáo về lẽ sắc - không của cuộc đời huyền ảo. Một khi đã tỏ ngộ, đã thấy rồi thì ung dung tự tại: *Niên thiếu hà tăng liễu sắc - không/ Nhất xuân tâm tại bách hoa trung/ Như kim khám phá đông hoàng điện/ Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng* (dịch nghĩa: *Thuở trẻ chưa từng hiểu rõ “sắc” với “không”/ Mỗi khi xuân đến vẫn gửi lòng trong trăm hoa/ Ngày nay đã khám phá được bộ mặt chúa xuân/ Ngồi trên nệm cỏ giữa tám phần nhà chùa ngắm cánh hoa rụng*). (Dịch thơ: *Thuở nhỏ chưa từng thấu sắc - không/ Xuân tươi trăm đóa gửi chuyện lòng/ Gương mặt chúa Xuân nay đã tỏ/ Nệm cỏ ngồi xem rụng cánh hồng* - Ngô Tất Tố dịch).

Từ câu chuyện về hành trình đến với lẽ sắc - không và thái độ ứng xử với vạn vật khi đã hiểu lẽ đời, quy luật cuộc đời này, độc giả còn có thể phát triển thông điệp ấy cho hành trình nhập thế tích cực: Trong cuộc sống, đối với cái động cần dùng cái tĩnh để chế ngự. Trước mọi biến thiên, tâm cần tĩnh tại, tự tại để sáng suốt xử trí vấn đề. Một trong nhiều bài học có thể rút ra từ những bài thơ thiền của Trần Nhân Tông là vậy.

Kế tục quan điểm của ông cha, vua Trần Nhân Tông đã biết “*Phật không có trong núi mà chỉ có trong lòng*” (*Thiền Tông chỉ nam tự* - Trần Thái Tông). Vậy nên theo ông, người trí thức phải biết tùy vào khả năng mà thể hiện đạo sống của mình ngay giữa cuộc đời trần tục: *Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tác* (*Cư trần lạc đạo phú* - Hội thứ ba).

“*Khi lớn, ngài (Trần Nhân Tông) học thông tam giáo và hiểu sâu Phật điển. Ngay cả thiên văn, lịch số, binh pháp, y thuật, âm luật, không thứ gì là không mau chóng nắm được sâu sắc*”

[4; tr.36]. Được giáo dục đầy đủ trong môi trường văn hóa quý tộc với một tinh thần cởi mở, kết hợp kiến thức khoa học với văn chương, quân sự với âm nhạc, hơn ai hết, đối với Trần Nhân Tông, Phật giáo là cuộc sống, là quá trình đi tìm chân lí. Mà chân lí không phải là điểm sáng cuối con đường, không nằm trong Phật giáo mà chính ngay giữa lòng cuộc sống, trên mỗi bước chân người đời đi qua: *Bụt ở trong nhà/ Chẳng phải tìm xa/ (Cư trần lạc đạo phú - Hội thứ năm).*

Không hề phủ nhận thực tại, không muốn diệt sắc để thành không, Trần Nhân Tông coi giáo lí Phật giáo “*Như ngón tay chỉ mặt trăng, như chiếc bè đưa người sang sông*”. Phải buông bỏ, phải là người tự do vui thú ở đời, đạt đến cái tâm trống không “*ưng vô sở trụ*” thì mới có thể giác ngộ được. Chỉ “*tâm không*”, con người mới đạt được cái trong sáng của Chân Như và sự tự do tự tại. Người trí thức hành động không hề cách biệt với cuộc đời mà hòa đồng trong cuộc đời như một con người trần thế. Và chính trong cuộc đời trần tục ấy mà giác ngộ được thì giá trị càng được nâng lên. Phật không ở nơi đâu xa lắc mà ở ngay trong tâm mỗi con người. Sống có đạo đức, có nhân nghĩa và biết yêu thương người khác như chính bản thân mình thì tất cả đều là Phật: *Tích nhân nghi, tu đạo đức/ Ai hay này chẳng Thích Ca/ Cảm giới hạnh, đoạn ghen tham/ Chấn thực ấy là Di Lặc (Cư trần lạc đạo phú - Hội thứ tư).*

Phá bỏ những đường mòn tư duy, thiên trong thơ Trần Nhân Tông không còn là một tôn giáo mà đã là một cách sống tốt đẹp - vui với cái vui của mọi người, lo cùng cái lo của mọi người. Điều ấy lí giải được vì sao nhà Trần tổ chức được Hội nghị Diên Hồng với những trái tim nóng bỏng, hô vang quyết chiến; giải thích được vì sao mỗi người ra trận đều xăm vào tay hai chữ “*Sát Thát*” và cũng giải thích được vì sao ba lần xâm lược, quân Nguyên - Mông đều thất bại thảm hại.

Có thể thấy rằng, Bồ Tát thuộc về Phật giáo, tượng phụ lại là hình ảnh của Nho giáo. Con người ở đây không phải chỉ hiện ra theo quan niệm Phật giáo, mà với những phẩm chất vốn có của nó. Con người ở đây đã được đúc kết về đạo lí, về lí tưởng của người Việt Nam buổi đầu “*cầm ngang ngọn giáo*” giữ vững đất nước, thể hiện bổn phận của mình. Những phẩm chất cao đẹp đó trong thơ Thiên không bị đồng nhất, đồng hóa với quan niệm Phật giáo, mà tồn tại riêng biệt như những giá trị có tính hiện thực. *Kệ Vân* - thi kệ nằm ở phần kết thúc cho bài phú *Cư trần lạc đạo* đúc kết cô đọng nhất tư tưởng “*cư trần lạc đạo*” của Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Chỉ 4 câu ngắn gọn, nhưng thi kệ này đã trở thành tư tưởng cốt yếu, là kim chỉ nam tu tập hành đạo của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử cho đến tận ngày nay. Đối với Phật Hoàng Trần Nhân Tông, không có sự cách ly phân biệt giữa Đạo và Đời. Phật pháp nằm chính ngay trong lòng cuộc đời. Người tu tập phải thấu triệt tư tưởng đó, ung dung tự tại, để đạt đến “*vô tâm đôi cánh*,” giác ngộ chân tính: *Cư trần lạc đạo thả tùy duyên/ Cơ tắc xan hề khốn tắc miên/ Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch/ Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền* (dịch nghĩa: Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo/ Đối thì ăn, mệt thì ngủ/ Trong nhà sẵn của báu, đừng tìm đâu khác/ Đối diện với mọi cảnh giới mà vẫn vô tâm, thì cần chi hỏi thiền nữa). *Thị tịch* là bài thi kệ cuối cùng của Trần Nhân Tông. “*Ngày mồng một tháng 11/1308, vào lúc nửa đêm, sao mai sáng rực, Thượng hoàng hỏi Bảo Sái: “Lúc này mấy giờ rồi?”. Bảo Sái trả lời: “Giờ Tý”. Thượng Hoàng dùng tay mở cánh cửa sổ ra nhìn rồi nói: “Đây là giờ ta đi”. Bảo Sái hỏi: “Tôn đức đi đâu?”. Thượng hoàng nói bài thi kệ sau đây: Nhất thiết pháp bất sinh/ Nhất thiết pháp bất diệt/ Nhược năng như thị giải/ Chư Phật thường hiện tiền/ Hà khứ lai chi hữu (Hết thấy pháp không sinh/ Hết thấy pháp không diệt/ Nếu thấu suốt như vậy/ Chư Phật luôn hiện tiền/ Chốn nào đi đến nữa?)* [5; tr.67]. “*Không sinh không diệt, không đến không đi*”, đó cũng chính là Chân không - Diệu hữu của vạn pháp. Trong tọa độ không - thời gian vô thủy vô chung, mọi sự vật vận hành do quy luật duyên khởi tác động, chuyển đổi, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Nếu thấy được “*Nhất thiết pháp bất sinh/ Nhất thiết pháp bất diệt*” thì “*Chư Phật thường hiện tiền*”. “*Chư Phật*” cũng chính là Chân Như, Chân Tính. Đây thật sự là bài kệ đặc pháp thâm diệu của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Thơ Trần Nhân Tông còn

lại không nhiều, nhưng những “viên ngọc” hiếm hoi, quý giá ấy theo thời gian vẫn tỏa sáng, mở đường, chỉ lối cho các nhà thơ sáng tác về sau.

Huyền Quang là người trước tác và biên soạn khá nhiều sách được lưu hành trong Giáo hội Trúc Lâm như: *Chư phẩm kinh* (tuyển tập những kinh thiết yếu và thực dụng), *Công văn tập* (tuyển tập những bài văn số điệp thuộc nghi lễ Phật giáo), *Thích khoa giáo* (sách giáo khoa về Phật học), *Phổ Tuệ ngữ lục*, v.v... và một số thư từ ngoại giao tiếp các sứ đoàn. Hiện tất cả những tác phẩm nêu trên đều đã thất lạc. Về thơ, Huyền Quang có *Ngọc tiên tập* cả nghìn bài chữ Hán với lời thơ “bay bướm, phóng khoáng” nhưng tới nay chỉ còn 25 bài được chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (1726 - 1784), được Bùi Huy Bích (1744 - 1818) chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*, phần lớn là thơ viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Về văn, Huyền Quang để lại một bài phú Nôm: *Vịnh Vân Yên tự phú*. Bài này, cùng với bài *Cư trần lạc đạo phú* và bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* của Phật Hoàng Trần Nhân Tông là ba tác phẩm văn học chữ Nôm xưa nhất hiện còn lại trong văn học trung đại Việt Nam.

Trong thơ và phú hiện còn của Huyền Quang, tư tưởng Thiền Phật được thể hiện rõ nét. Bên cạnh đó, có thể thấy tâm hồn của một thi sĩ yêu đời, yêu người sâu sắc được bộc lộ trong từng từ, từng hình ảnh, chi tiết thơ. Đáng chú ý, từ các tác phẩm mà hậu thế còn lưu giữ được của ông, độc giả có thể thấy tình cảm gắn bó sâu nặng của Huyền Quang với vùng non thiêng Yên Tử.

Trong bài phú Nôm *Vịnh Vân Yên tự*, thi nhân: “*Buông niềm trần tục/ Náu tới Vân Yên/ Chim thuy đôi tiếng ca chim thuy/ Gió tiên đưa đôi bước thần tiên*”. Bước tới non Yên, bầu trời, cảnh vật đất Phật Yên Tử hiện lên đậm chất thiền: “*Thấy đây/ Đất tựa vàng liền/ Cảnh bằng ngọc đúc/ Mây năm thức che phủ đền Nghiêu/ Núi nghìn tầng quanh co đường Thục*”. Mỗi câu chữ của bậc trí giả thông tỏ sách thánh hiền, lòng thiền hướng về Phật pháp như những tinh tú trên bầu trời, vừa ngắn gọn, khúc chiết, vừa vang nhạc, sáng hình.

Yên Tử từ nghìn năm trước, qua cảm nhận của thiền sư là vùng đất được tạo hóa dày công đẽo tạc từ vàng ngọc để tạo nên cực phẩm cảnh quan trong trời đất. Nơi đây: “*Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông/ Đa điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc*”, “*Cảnh tốt hòa lành/ Đồ tựa vẽ tranh/ Chín ấy trời thiêng mẽ khéo*”, “*Hồ sen trưng tán lục/ Suối trúc bấm đàn tranh*”. “*Ngự sử mai hai hàng châu rập/ Trượng phu từng mấy chạnh phò quan/ Phỉ thúy sắp hai hàng loan phượng/ Tử vi bày liệt vị công khanh*”. Trong không gian tươi đẹp đầy thanh sắc mà rất đời thoát tục ấy, con người và thiên nhiên hòa hợp, một lòng hướng về cõi thiện lành: “*Vườn bông con kẻ cửa nghe kinh/ Nương am vắng/ Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mấy nhè nhẹ/ Kẻ song thưa thầy ngồi thiền định, trắng vằng vặc, núi xanh xanh*”. Tại nơi đây, trên vọng gác Đông Bắc - Đỉnh Chùa Đồng, bậc thiền sư trí giả ôm trọn non sông vào lòng: *Ta nay/ Ngồi đỉnh Vân Tiêu/ Cuối chơi Cảnh Diệu/ Cõi Đông sơn tựa hòn kim lục/ Xem Đông hải tựa miệng con ngao/ Nức dài lan nghĩ hương đàn quế/...* Cả một vùng duyên hải Đông Bắc với núi sông hùng vĩ hiện lên tựa như bức tranh tuyệt tác. Ở trung tâm của bức tranh ấy là vị tổ thiền lừng danh nước Việt, người đã cùng các danh sư lớp trước tôn tạo, vun đắp cho dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử sáng mãi nghìn đời với những triết lý Đạo - Đời sâu sắc, có khả năng thanh lọc, nâng tầm vóc Tâm - Trí cho dân tộc, xây đắp non sông, bảo vệ bờ cõi. Bài kệ ở phần cuối của *Vịnh Vân Yên tự phú* thể hiện tư tưởng khai phóng triệt để, tạo nên con người tự do giải thoát, đạt đến độ cân bằng nhất: *Lòng Thiền vặc vặc trắng soi rọi/ Thế sự hiu hiu gió thổi qua/ Cốc được tính ta nên Bụt thục/ Ngại chi non nước cảnh đường xa*.

Một người thanh cao nhất mực như thế, vậy mà cũng có lúc lao đao bởi bị người đời quàng vào cái án thị phi ái tình. Nỗi oan khuất của thiền sư đã được chính sức mạnh Phật pháp mình giám. Mặc dù vậy, câu chuyện nàng Diễm Bích lên Yên Tử thử giới hạnh sư Huyền Quang đã tô điểm thêm vẻ đẹp hấp dẫn của thắng cảnh này. Bài kệ (mà nàng nói là nghe thấy sư Huyền Quang đọc) nhiều khả năng là sáng tác của chính nàng hoặc của ai khác hoặc cũng có thể do dân

gian thêu dệt vào cho câu chuyện có thêm ánh hào quang huyền ảo: *Vàng vặc giăng mai ánh nước/ Hiu hiu gió trúc ngân senh/ Người hòa tươi tốt, cảnh hòa lạ/ Mâu Thích Ca nào thừa hữu tình* (Tam tổ thực lục - Đinh Gia Khánh dịch)

Đối chiếu với mức độ tu hành của Huyền Quang và phong cách của bài thơ có thể khẳng định rằng Huyền Quang không phải là tác giả của bài thơ này. Nhiều khả năng nhất là của Diễm Bích sáng tác, bởi vì, theo Tam tổ thực lục: “*Diễm Bích tuổi mới lên chín, được tuyển vào cung làm cung nữ, thơ trường thiên ngũ ngôn cứ mở miệng là thành chương, lại đặc biệt giỏi thơ quốc ngữ. Vua nói: Đây là nữ thần đồng!*”. Tuy nhiên, chúng tôi cũng không khẳng định chắc chắn điều đó, bởi như trên đã nói, cũng có thể đây là bài thơ của người khác, hoặc của dân gian rồi gán cho bà. Dù tác giả thật sự của bài thơ là ai thì rõ ràng, đây là bài thơ có tứ lạ. Hai câu đầu tả cảnh có thể xếp vào tuyệt bút, chỉ mười hai chữ dựng được bức tranh đẹp đúng là Yên Tử. Bấy trăm năm qua đi, bức tranh vẫn tươi tắn. Qua thơ có thể thấy người, một người trần ham sống, yêu đời, yêu thiên nhiên, đến với thiên chi là để vãn cảnh thôi.

Còn ở tầm vóc của một thiền sư, trong thơ Huyền Quang, Yên Tử hiện lên tuy cũng hết sức trữ tình tiên cảnh nhưng không còn là khách thể mà nhập vào bản thể, chính là bản thể, hay ngược lại, bản thể đã hòa nhập vào khách thể, cảnh và người dung hợp, thật sự ung dung tự tại, giải thoát, nhàn nhã. Trong bài *Yên Tử sơn am cư* (Ở am núi Yên Tử) điều đó đã được ghi lại: *Am bức thanh tiêu lãnh/ Môn khai vân thượng tầng/ Dĩ can Long Động nhật/ Do xích Hồ Khê băng/ Bão chuyết vô dư sách/ Phù suy hữu sáu đẳng/ Trúc lâm đa túc điều/ Quá bán bạn nhàn tăng* (dịch nghĩa: Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh/ Cửa mở trên tầng mây/ Trước Long Động mặt trời đã một cây sào/ Dưới Hồ Khê băng còn dầy một thước/ Giữ thói vụng về không có mưu chước gì/ Đỡ tấm thân già yếu đã có chiếc gậy mây khăng kheo/ Rừng trúc nhiều chim đậu/ Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn).

Chỉ với vồn vẹn 40 chữ trong khuôn khổ thơ ngũ ngôn bát cú, với đôi ba nét chấm phá, người ta nhận ra ngay đó là Yên Tử. Kể cả khi (giả như) những địa danh nổi tiếng, gắn với các huyền tích về Phật hoàng như Long Động tự, Hồ Khê không được nhắc đến thì những hình ảnh am thiền mát lạnh sát trời xanh, nhà sư thanh nhàn chống gậy mây đi trong rừng trúc vẫn là gợi dẫn suy tưởng về Yên Tử non thiêng.

Nếu như ở *Vịnh Vân Yên tự phú*, lời phú bay bổng, tao nhã, hình ảnh tự nhiên, sống động, âm thanh réo rắt, mượt mà, thì ở đây, ngôn từ và cảm xúc được gói ghém rất chặt trong khuôn khổ bài thơ ngũ ngôn bát cú. Ở *Vịnh Vân Yên tự phú*, không tính bài kệ ở phần kết bài, tám đoạn của bài phú là tám bức tranh thiên nhiên sống động, kỳ thú, đẹp mê hồn như cảnh giới thần tiên, cũng là tám khoảnh khắc tâm trạng của người tu đạo phơi phới trên đường đi vào cõi Phật. Còn ở *Yên Tử sơn am cư*, tuy chi tiết không nhiều, nhưng với đôi ba nét chấm phá, thiền sư - thi sĩ Huyền Quang cũng đã khiến người ta nhận ra ngay đó là không gian của Yên Tử. Kể cả khi (giả như) những địa danh nổi tiếng, gắn với các huyền tích về Phật hoàng như Long Động tự, Hồ Khê không được nhắc đến thì những hình ảnh am thiền mát lạnh sát trời xanh, nhà sư thanh nhàn chống gậy mây đi trong rừng trúc vẫn là gợi dẫn suy tưởng về Yên Tử non thiêng. Hai tác phẩm tuy khác nhau về bút pháp nhưng đều mang lại trong độc giả ấn tượng về vùng non thiêng đẹp đẽ, trong trẻo, đầy chất thơ cũng như ấn tượng đặc biệt về Đệ tam tổ của Phật giáo Trúc Lâm.

Người thiền, thơ thiền nghiêng về thái cực tâm linh. Đây là một quan niệm sống đối nghịch hoàn toàn với chủ nghĩa thực dụng. Một đẳng thanh cao, một bên phàm tục. Thoát tục, con người trở nên lớn lao hơn, thiên nhiên rộng lớn và hùng vĩ kia hòa nhập tràn trề trong bản thể con người. Trong thơ Huyền Quang, ta luôn thấy hình ảnh con người an nhàn, lặng lẽ - hình ảnh của con người đã trở về với bản thể giác ngộ.

Trên đỉnh non thiêng, trong mây trời non nước Yên Tử bao la thoáng đãng, menh mông tươi sáng, bậc thiền sư không bận tâm đến mọi vật xung quanh, trong lúc củi trong lò đã tàn,

huong trên đỉnh đã tắt, nhà sư không đốt thêm củi, chẳng thắp thêm hương, vẫn nằm khểnh trên giường, kinh vẫn để trên án thư, trong khi mặt trời đã lên cao đến ba con sào. Trong số thơ phú của Huyền Quang mà đời sau còn lưu giữ lại được, ngoài những bài thơ trực tiếp viết về Yên Tử như *Vịnh Vân Yên tự phú* và *Yên Tử sơn am cư* thì còn rất nhiều bài thơ khác lấy không gian núi rừng đậm màu sắc thiền này làm nền để những cảm xúc thi ca thăng hoa. Có thể ví von: Yên Tử là một phần không thể tách rời trong cảm xúc sáng tạo văn chương của ông. Đọc *Mai hoa*, ta có thể gặp một Yên Tử đằng sau những cánh mai vàng thanh tao mà mạnh mẽ: *Dục hướng thương thương vẫn sở tông/ Lắm nhiên cô trĩ tuyết sơn trung/ Chiết lai bất vị già thanh nhàn/ Nguyễn tá xuân tư ủy bệnh ông...* (dịch nghĩa: Muốn ngắm nhìn trời xanh hồi hoa mai từ đâu tới/ Lắm liệt đứng sừng sững một mình trong núi tuyết/ Bé về không phải để che mắt những người tình đời...). Trong những bài thơ như *Ngọ thủy*, *Yên Tử sơn am cư*, *Tặng sĩ đồ tử đệ*, *Thạch thất*, *Đề Động Hiên đàn việt giả sơn*, *Trú miên*, đằng sau những tâm sự, nỗi niềm là một tình yêu, sự gắn bó sâu đậm giữa thiền sư với đất Phật Yên Tử. Dưới ngòi bút bay bổng, phóng khoáng với tâm hồn thanh cao, tĩnh lặng của Huyền Quang, Yên Tử hiện lên thật đẹp đẽ, sáng trong, thanh tịnh và gọi lòng thiền.

Những bài thơ của Huyền Quang viết về thiên nhiên nói chung, về Yên Tử nói riêng thông qua cảm quan của mỹ học Thiền, có thể nói là những kiệt tác nghệ thuật. Thực tế, hầu hết những bài thơ còn lại của Huyền Quang đều gắn với thiên nhiên. Nhưng thiên nhiên trong thơ ông không đơn giản là khách thể để con người thưởng thức mà nó là phương tiện, cầu nối để thiền sư - thi nhân chuyển tải những tư tưởng, quan điểm nhân văn cao đẹp và cảm động, đó là quan hệ giữa người với người, giữa con người với cuộc sống. Mỗi bài thơ của ông là một thông điệp về đạo lý làm người, là thái độ ứng xử tốt đẹp trong các mối quan hệ giữa con người với nhau, là khát vọng về hạnh phúc, về quyền sống của con người, là lòng thiết tha vun đắp những giá trị nhân bản để ngày càng hoàn thiện. Theo nhà nghiên cứu Hoàng Giáp thì phần lớn sáng tác của thiền sư Huyền Quang “*được sáng tác ở nơi ông tu hành, chủ yếu là chùa Côn Sơn, Hải Dương*” [6; tr.734], nhưng qua những thi phẩm này, có thể nói Huyền Quang là một trong những tác giả viết hay nhất về non thiêng Yên Tử thời trung đại và xứng đáng là đại biểu xuất sắc của dòng thơ Thiền trữ tình trong văn chương cổ điển Việt Nam.

2.2. Yên Tử trong sáng tác của các nhà Nho thời trung đại

Không chỉ là “chốn huyền không” gắn với các thiền sư tinh thông đạo lý, Yên Tử còn là danh thắng có sức hấp dẫn mạnh mẽ với tao nhân mặc khách muôn đời. Vẻ đẹp hùng vĩ với những cánh rừng bạt ngàn, những đỉnh núi cao “cách trời ba thước” những “đáy thung sâu thăm thẳm sông dài”, những “rừng trúc mai véo von con sáo sậu” (những ca từ trong bài hát *Trên đỉnh phù vân* của nhạc sĩ Phó Đức Phương) đã trở thành mạch nguồn cảm hứng lớn với các danh nho thời trung đại.

Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) là một tác gia lớn ở đời Trần. Thơ ông viết về các địa danh lịch sử luôn thể hiện nỗi niềm hoài cổ cùng tình yêu đất nước tha thiết. Đến với Yên Tử, Nguyễn Trung Ngạn bộc lộ cảm hứng nhàn dật mang màu sắc thiền và Lão Trang. Trong *Yên Tử giang trung*, tâm trạng ông thư thái, yên bình khi đi thuyền trên sông Yên Tử:

*Xuân triều mạc mạc trưởng bình xuyên,
Bò bãi hoa thâm thủy diệu miên.*

...

(dịch nghĩa: Triều xuân mênh mông, nước sông lên/ Trong chốn hoa lau sâu, có chim nước ngủ/...).

Còn khi đến *Yên Tử sơn Long Động tự* (Chùa Long Động tự núi Yên Tử) thì ông hoàn toàn đắm mình trong cảm hứng thiền, điều mà ông đã phải nén lại khi lên thăm chùa trên đường đi sứ năm ông 26 tuổi:

Thương la hàn đặng khổ tẻ phan/ Tài đáo từng môn tiện giải nhan.

Nhất thốc lâu đài tàng thế giới/ Từ thời hoa diểu biệt nhân gian...

(dịch nghĩa: *Gắng trèo lên trong đám dây leo xanh rậm và bậc đá lạnh/ Vừa đến cửa chùa đã thấy khỏe khoắn/ Một cụm nhà cao dẫu trong trần thế/ Bốn mùa hoa chim, cách biệt người đời/...*).

Viết *Yên Tử sơn Long Động tự*, Nguyễn Trung Ngạn như đã cởi bỏ chiếc mũ nhà Nho. Với ông, Yên Tử như một thế giới cách biệt nhân gian, một thế giới “vô ngôn” tĩnh lặng, nguyên sơ, nơi con người giao hòa cùng thiên nhiên trong thế giới của Thiền. Cảm hứng thiền đã đem lại cho ông sự thanh thản, tĩnh tâm, hay nói như một thuật ngữ của nhà chùa: “sự an lạc”. Ông như đã có thể chạm tới tinh thần của triết thuyết Thiền phái Trúc Lâm - Phật ở trong lòng - con người có thể tự tu tìm mà giác ngộ.

Nguyễn Trung Ngạn là một nhà nho, thời trai trẻ đã từ chối lời “chiêu ản” của Trần Anh Tông, nhưng về cuối đời, phải chăng khi đã trả xong “nợ nam nhi” thì cũng như nhiều chính khách thời Trần (kể cả Trương Hán Siêu - người từng công kích những hiện tượng tiêu cực trong giới sư sãi nơi cửa thiền và triết lí nhàn dật), ông đã bị hấp dẫn bởi sự an lạc? Và sau tất cả mọi trải nghiệm, Nguyễn Trung Ngạn đã thấy rõ sự khác biệt giữa Nho và Phật. Nhưng hơn thế, ông thấy rõ sự khác biệt giữa nước ta và Trung Hoa trên lĩnh vực đời sống tinh thần, tư tưởng; bài minh về chiếc vạc ở chùa Phổ Minh có thể xem là sự tổng kết về sự dị biệt đó một cách hết sức sắc sảo.

Nguyễn Trãi - đại thi hào dân tộc cũng có thơ về Yên Tử. Là người đi nhiều, đến nơi đâu Nguyễn Trãi cũng thường có thơ đề. Yên Tử nằm trong vùng Đông Bắc mà ông thống lĩnh, hẳn là ông đã lên Yên Tử nhiều lần. Bài thơ *Đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự* - Đề chùa Hoa Yên ở núi Yên Tử (theo nhà nghiên cứu Vũ Bình Lục, tên bài thơ viết về Yên Tử này của Nguyễn Trãi chính xác phải là *Đề Yên Tử sơn Vân Yên tự*) thấy ông cũng thuộc lòng Yên Tử như hiểu đất Côn Sơn vậy. Phần lớn bài thơ là tả cảnh thiên nhiên hoành tráng kì thú lạ lùng:

Yên sơn sơn thượng tới cao phong

Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng.

Vũ trụ nhân cùng thương hải ngoại,....

(dịch nghĩa: *Núi Yên Tử cao nhất trên dãy núi/ Mặt trời đỏ rừng đầu trống canh năm/ Phóng mắt trong vũ trụ trong suốt ngoài biển xanh/.....*)

Độ cao hiểm cố của Yên Tử so với các danh thắng khác được tác giả thể hiện trong hai hình ảnh khác biệt: “Mới đầu canh năm, mặt trời đã đỏ rực... Mắt nhìn tột cùng tít ngoài biển xanh”. Hình ảnh “giáo ngọc (trúc) rậm nghìn mầu” và “dải châu (thác) rơi xuống lưng trời” là nét rất riêng của Yên Tử. Trên nền phong cảnh thiên nhiên được khắc họa sắc nét đó, hình ảnh vua Nhân Tông hiện lên ở hai câu kết như linh hồn của Yên Tử, cho ta thấy nghệ thuật “họa long điểm nhãn” của Nguyễn Trãi...

Danh sơn Yên Tử là điểm tâm linh mà các thi nhân đất Việt luôn mong ít nhất một lần được tới chiêm bái. Sau Nguyễn Trãi, Thái Thuận (còn được gọi là Sái Thuận) một thành viên của hội thơ Tao Đàn cũng đã tìm về Yên Tử hành hương và có những bài thơ đẹp về non thiêng này. Thái Thuận tự Nghĩa Hòa, hiệu Lục Khê, biệt hiệu Lữ Đường, sinh năm 1440, đậu tiến sĩ năm 1475 (niên hiệu Hồng Đức thứ 6), làm quan ở nội các viện triều Lê Thánh Tông hơn 20 năm, sau được bổ làm tham chính ở Hải Dương. Là Phó nguyên soái hội thơ Tao đàn, với năng lực thi ca dồi dào, Thái Thuận đã để lại cho đời lượng lớn tác phẩm (gần 300 bài thơ), được con trai là Thái Khác và học trò là Đỗ Chính Mô sưu tầm, biên soạn trong tập *Lữ Đường thi di cáo*.

Trong tập thơ này, có ít nhất 5 bài thơ về các địa danh thuộc vùng đất Quảng Ninh, trong đó có 2 bài thơ về Yên Tử, gồm *Đăng Yên Tử sơn* (Lên núi Yên Tử) và *Đề Vân Tiêu am* (Đề am

Vân Tiêu). Thiên nhiên, đất trời Yên Tử trong *Đăng Yên Tử sơn*, dưới con mắt xanh của người sành thơ Thái Thuận hiện lên sinh động với thanh sắc tươi đẹp nhưng vẫn hết mực thanh cao: *Dã hoa đề diều cộng phân vân/ Thạch mạn yên la khứ lộ phân/ Tỳ tục tăng vô oa giác niệm/ Ấn hình trúc hữu hổ ban văn/...* (dịch nghĩa: Hoa đồng nội với tiếng chim kêu cùng rộn rã/ Đá đầy rêu khối, chia rõ lối đi/ Lánh tục, sư ông không có ý nghĩ về sùng con ốc bươu/ Ấn hình, cây trúc có vằn hổ loang lổ/ Lẽ đạo từ chỗ lĩnh hội được hãy ngắm xem hoa dâm bụt đỏ/ Cảnh ngộ đến lúc nhàn hạ mới hiểu được làn mây trắng/ Kìa ai cất lên một tiếng tiền khách trong lúc trời chiều/ Đó là luồng gió mát dưới núi đưa lại tiếng hổ gầm). Còn ở Đền Vân Tiêu am, nhà thơ bày tỏ sự trân trọng trước vẻ đẹp cổ kính của chùa, sự ngưỡng mộ trước cảnh trí tuyệt đẹp nơi đây: *Giải phá thanh sơn lộ nhất điều/ Dương ô đảo ký quá lâm yêu/ Ý cùng dục bả tăng đồng vấn/ Chỉ khùng thanh âm động cử tiêu* (dịch nghĩa: Một con đường phá vào núi xanh/ Chim quạ sà cánh lướt qua ngang rìng/ Đứng dựa chiếc gậy toan hỏi chú tiểu/ Chỉ e âm thanh làm rung động đến chín từng xanh).

Nguyễn Dữ (trong *Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa, Truyền kỳ mạn lục*) nhận định: “Từ khi triều Lê dựng nghiệp (tức sau Nguyễn Trãi), thi sĩ có đến hơn trăm nhà, mà duy tập thơ của ông Sái (Sái Thuận) được thịnh hành”. Vua Lê Thánh Tông, Nguyên súy Tao đàn Nhị thập bát tú đã có lời khen ông là “tự chuyên ở trường thơ”, Phan Huy Chú khen thơ ông “tiêm tể, xinh đẹp, dồi dào”, Hoàng Đức Lương ca ngợi “có cái đẹp ngoài cả sắc đẹp”... [7; tr.8]. Qua tháng năm biến thiên của lịch sử, độc giả hôm nay vẫn có thể phần nào nhận ra vẻ đẹp ấy trong thơ Thái Thuận, dù chỉ qua vài dáng nét thi ca khi ông viết về Yên Tử sơn.

Hơn 250 năm sau, khi đến với Hồ Thiên thuộc dãy núi Yên Tử, chúa Trịnh Cương cũng có bài thơ *Ngự chế Hồ Thiên tự thi* (Bài thơ về chùa Hồ Thiên) ca ngợi cảnh đẹp Hồ Thiên: “*Miền Đông đều xinh đẹp/ Riêng một cảnh Hồ Thiên/ La liệt ngàn núi thẳm/ Vời vọi muôn vẻ huyền*”. Bài thơ này sau khi chúa Trịnh Cương tạ thế đã được khắc lại trên bia đá chùa Hồ Thiên. Bia dựng ngày tốt tháng 3 niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736). Ngoài bài thơ *Ngự chế Hồ Thiên tự thi* được khắc ở phần dưới văn bia và phần giữa văn bia dành để ca ngợi công đức của chúa Trịnh Cương thì phần mở đầu văn bia được dành để giới thiệu về vẻ đẹp của Hồ Thiên và danh sơn Yên Tử: Ngọn núi đôi nổi tiếng miền Đông là thắng cảnh bậc nhất trong thiên hạ. Am mây, hang rồng sừng sững xanh, mây dòn, gấm tụ, đá núi liên tạt Quỳnh Lâm bảo đài... Mà động Trù Phong sừng sững nhấp nhô góc dòn xe biếc, đỉnh núi bao quanh, suối khe uốn lượn... Chỉ có nhà Trần xưa vốn tôn sùng đạo Phật, mở núi, san nền nơi đây, xây tam cấp, dựng bảo tháp 5 tầng. Trãi bao sương gió, nền móng vững bền mà biếc vàng lộng lẫy... (GS Phan Văn Các, Viện nghiên cứu Hán Nôm dịch). Quả là, “trãi bao sương gió, nền móng vững bền mà biếc vàng lộng lẫy...”. Điều đó luôn đúng với Yên Tử sơn.

Điêm qua các tác giả, tác phẩm viết về Yên Tử, có thể thấy từ trong lịch sử dài lâu Yên Tử đã là một nguồn thơ của nhiều thiền sư và các tao nhân. Dường như, đứng trước Yên Tử, hồn thơ của bậc tao nhân như được bao bọc bởi tư tưởng thiền, lắng đọng, giàu suy tưởng. Nhưng có lẽ, chính xác hơn thì, trước Yên Tử, những tâm hồn vốn lắng đọng, nhiều suy tư, những trái tim giàu yêu thương nhân thế sẽ được dẫn cảm hứng, nâng cánh thi ca. Rất nhiều văn thơ khởi phát từ chôn non thiêng như cánh mai vàng Yên Tử nhẹ nhàng nghiêng bay xuống núi, mang theo cảnh sắc thiên nhiên siêu tịnh, tâm hồn con người thanh bạch và đậm chất thiền lan tỏa khắp nhân gian. Tất cả tập hợp, tạo nên một thế giới thiền tự từ bi, bác ái, khiến con người như được thanh lọc, trở về nguồn cội trong bản thiện nguyên sơ. Mạch cảm hứng về Yên Tử trong văn thơ trung đại còn được nối dài trong văn học hiện đại với số lượng tác phẩm ngày một dày lên theo năm tháng. Điều đó khẳng định Yên Tử sơn muôn đời vẫn vẹn nguyên giá trị như một ngọn đuốc tinh thần bền bỉ sáng rõ, là nơi để con dân đất Việt tìm về với chính mình, với cội nguồn văn hóa dân tộc.

3. Kết luận

Như vậy, có thể thấy trong văn thơ Quảng Ninh thời kì trung đại, bên cạnh hình ảnh Bạch Đằng giang dũng mãnh, vẻ đẹp vùng đất Đông Triều - triều đình phía Đông của nhà Trần và thắng cảnh Hạ Long thì còn một bộ phận sáng tác về Yên Tử sơn giàu giá trị. Hiện lên qua các trang thơ của các tác giả thời trung đại, Yên Tử là chốn non thiêng, nơi con người luôn ngưỡng vọng và phát xuất lòng thiện, là niềm tự hào lớn của nhân dân Quảng Ninh nói riêng, nhân dân cả nước nói chung. Những văn thơ về Yên Tử sơn không chỉ mang giúp độc giả được thanh lọc tâm hồn khi cảm xúc được chạm tới cảnh sắc đậm màu cõi Phật non tiên mà còn mang tới những thông điệp sâu sắc, đa nghĩa, mang chiều sâu tư tưởng, đề cập tới những vấn đề lớn của Phật giáo và của cõi nhân gian khiến mỗi người phải không ngừng suy ngẫm, khám phá tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nhiều tác giả (Mai Quốc Liên, Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khuê, Kiều Thu Hoạch), 1999. *Nguyễn Trãi toàn tập - Tân biên, tập 1*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nxb Văn học, Hà Nội.
- [2] Phạm Ngọc Lan, 1992. “Trần Nhân Tông và cảm hứng Thiền trong thơ”. *Tạp chí Văn học*, số 4, trang 44-47, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Lang, 1992. *Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập 1*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [4] Lê Mạnh Thát, 2000. *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Thích Thông Phương, 2006. *Vua Trần Nhân Tông với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [6] Hoàng Giáp, 2020. *Di sản Hán Nôm Quảng Ninh*, tập III. Nxb Hà Nội.
- [7] Bùi Duy Tân, Đào Phương Bình, 1978. *Sải Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc*, Ty Văn hóa và Thông tin Hà Bắc.
- [8] Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Văn học, 1977. *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Nxb Khoa học xã hội.

ABSTRACT

Yen Tu mountain in the medieval poetry emotion

Hoang Thi Thu Giang

Facutly of Pedagogy, Ha Long Univeristy

Yen Tu is a sacred site, where people always look up to and meditate rather than having passionate emotions with the desire to possess. Following that line of poetry about Yen Tu, subsequent generations have contributed to enriching the lines of poetry about Yen Tu. As a result, a number of articles and studies have mentioned the image of the sacred young Yen Tu associated with the Truc Lam Zen sect in literature. By inheriting the research results of previous works and conducting an in-depth examination of documents, this article aims to provide a comprehensive overview of medieval Vietnamese literature associated with the topic of Yen Tu Mountain as well as contribute to a more comprehensive understanding of Quang Ninh medieval literature.

Keywords: Yen Tu mountain, medieval, poetry.